



Đà Lạt, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Số: 480 /LDP

(V/v: Giải trình chênh lệch LNST giảm so với cùng kỳ)

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý III năm 2015 so với Báo cáo tài chính quý III năm 2014 với những lý do như sau :

Nội dung	Báo cáo tài chính năm quý III năm 2015	Báo cáo tài chính năm quý III năm 2014	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	5.531.899.094	6.476.058.967	-944.159.873
Thuế thu nhập DN	787.820.358	1.362.886.058	-575.065.700
Lợi nhuận sau thuế	4.744.078.736	5.113.172.909	-369.094.173

+ Lợi nhuận trước thuế giảm: 944.159.873đ. Nguyên nhân : chủ yếu do chi phí bán hàng và chi phí lãi vay tăng so với quý III/2014

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm : 575.065.700đ. Nguyên nhân : Lợi nhuận trước thuế giảm, ưu đãi thuế do đầu tư mở rộng

- Do đó lợi nhuận sau thuế giảm

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

**Nơi nhận**

- Như trên :
- Lưu TCKT, HCNS



DS: Phạm Chi Xuân Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LÂM ĐỒNG(LADOPHAR)

\*\*\*\*\*

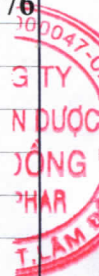
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140 065 754 679</b>	<b>134 499 407 100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5 640 504 225</b>	<b>4 180 478 004</b>
1. Tiền	111	V01	5 640 504 225	4 180 478 004
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V02	<b>54 329 558 393</b>	<b>59 602 191 572</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51 058 068 242	56 338 663 693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	268 533 003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3 271 490 151	2 994 994 876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (* )	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V03	<b>80 095 692 061</b>	<b>70 708 737 524</b>
1. Hàng tồn kho	141		80 095 692 061	70 708 737 524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>8 000 000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			8 000 000

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83 574 186 284</b>	<b>77 552 585 005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V04	<b>63 174 423 755</b>	<b>53 157 843 421</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>58 814 432 883</b>	<b>48 683 664 980</b>
- Nguyên giá	222		96 338 789 776	80 219 935 403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37 524 356 893)	(31 536 270 423)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V05	<b>4 359 990 872</b>	<b>4 474 178 441</b>
- Nguyên giá	228		4 883 364 720	4 883 364 720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(523 373 848)	(409 186 279)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V06	<b>0</b>	<b>1 968 392 382</b>
- Nguyên giá	231		0	2 703 478 177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	(735 085 795)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17 151 706 809</b>	<b>19 303 991 556</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17 151 706 809	19 303 991 556
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5 000 000</b>	<b>5 000 000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5 000 000	5 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 243 055 720</b>	<b>3 117 357 646</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 243 055 720	3 105 357 646
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			12 000 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> ( 270 = 100 + 200 )	<b>270</b>		<b>223 639 940 963</b>	<b>212 051 992 105</b>

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139 033 881 182</b>	<b>127 146 537 658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121 137 063 946</b>	<b>108 393 097 482</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V07	92 401 836 880	90 780 714 935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200 000 000	511 353 545
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V08	522 335 153	2 396 511 585
4. Phải trả người lao động	314		4 834 585 010	6 186 510 356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V09	2 050 963 426	851 240 429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16 722 270 000	5 382 519 153
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V10	4 405 073 477	2 284 247 479
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17 896 817 236</b>	<b>18 753 440 176</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		194 500 000	1 409 730 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13 568 382 028	12 758 125 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V11	4 133 935 208	4 585 585 176
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>84 606 059 781</b>	<b>84 905 454 447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>84 515 859 781</b>	<b>84 624 454 447</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		<b>33 999 590 000</b>	<b>33 999 590 000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33 999 590 000	33 999 590 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(320 000)	(320 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37 629 405 637	32 042 720 972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			



NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12 887 184 144	18 582 463 475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V12	12 887 184 144	18 582 463 475
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>90 200 000</b>	<b>281 000 000</b>
1.Nguồn kinh phí	431		90 200 000	81 000 000
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	200 000 000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> ( 440 =300 + 400 )	<b>440</b>		<b>223 639 940 963</b>	<b>212 051 992 105</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC

DS: Phạm Chi Xuân Hằng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		126 476 851 014	113 266 208 728
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		776 221 179	343 753 121
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.01	<b>125 700 629 835</b>	<b>112 922 455 607</b>
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	109 960 704 862	98 646 351 392
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		<b>15 739 924 973</b>	<b>14 276 104 215</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		48 214 814	79 107 639
7.Chi phí tài chính	22		397 288 892	35 256 038
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		397 288 892	35 256 038
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	6 368 675 396	5 070 225 615
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	3 663 805 381	3 073 020 068
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>5 358 370 118</b>	<b>6 176 710 133</b>
11.Thu nhập khác	31		174 900 946	300 651 043
12.Chi phí khác	32		1 371 970	1 302 209
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>173 528 976</b>	<b>299 348 834</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5 531 899 094</b>	<b>6 476 058 967</b>
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	787 820 358	1 362 886 058
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4 744 078 736</b>	<b>5 113 172 909</b>
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 395	1 504
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1 395	1 504

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2015




DS: Phạm Thị Xuân Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế đến quý 3 năm 2015	Lũy kế đến quý 3 năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		126 476 851 014	113 266 208 728	357 083 814 394	346 246 371 679
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		776 221 179	343 753 121	3 617 528 683	1 769 203 554
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	VI.01	<b>125 700 629 835</b>	<b>112 922 455 607</b>	<b>353 466 285 711</b>	<b>344 477 168 125</b>
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	109 960 704 862	98 646 351 392	309 801 316 500	299 351 247 555
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		<b>15 739 924 973</b>	<b>14 276 104 215</b>	<b>43 664 969 211</b>	<b>45 125 920 570</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		48 214 814	79 107 639	161 761 882	356 666 411
7.Chi phí tài chính	22		397 288 892	35 256 038	1 121 618 933	125 002 318
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		397 288 892	35 256 038	1 112 370 045	122 815 009
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	6 368 675 396	5 070 225 615	18 173 777 235	16 917 812 169
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	3 663 805 381	3 073 020 068	10 143 047 254	10 398 270 275
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>5 358 370 118</b>	<b>6 176 710 133</b>	<b>14 388 287 671</b>	<b>18 041 502 219</b>
11.Thu nhập khác	31		174 900 946	300 651 043	696 952 843	919 141 842
12.Chi phí khác	32		1 371 970	1 302 209	4 984 132	65 920 124
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>173 528 976</b>	<b>299 348 834</b>	<b>691 968 711</b>	<b>853 221 718</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5 531 899 094</b>	<b>6 476 058 967</b>	<b>15 080 256 382</b>	<b>18 894 723 937</b>
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	787 820 358	1 362 886 058	2 193 072 238	4 157 367 580
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4 744 078 736</b>	<b>5 113 172 909</b>	<b>12 887 184 144</b>	<b>14 737 356 357</b>
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 395	1 504	3 790	4 335
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1 395	1 504	3 790	4 335

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5.531.899.094	7.015.066.929
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1.907.385.693	982.773.618
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.500.000)
	- Chi phí Lãi vay	06	397.288.892	
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	7.836.573.679	7.994.340.547
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(2.844.063.115)	(1.203.332.133)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	5.155.209.903	14.074.120.361
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	4.209.159.596	(12.395.747.125)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	674.923.300	(233.240.600)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(397.288.892)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.729.973.634)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	696.952.843	622.498.096
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(44.392.464)	(1.219.810.234)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	15.287.074.850	5.908.855.278
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.266.525.058)	(5.740.681.140)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.214.814	3.500.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(4.218.310.244)	(5.737.181.140)





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.976.491.606	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.399.251.460)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.108.256.771)	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.531.016.625)</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.462.252.019)</b>	<b>171.674.138</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.102.756.244	21.553.799.171
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.640.504.225	21.725.473.309

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Trương Thị Phụng Vy

Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



Đỗ Phạm Chi Xuân Hương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	15.080.256.382	18.894.723.937
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	5.367.188.244	3.629.394.210
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.000.000)	(779.302)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.759.642)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.112.370.045	125.002.318
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.555.814.671	22.554.581.521
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	3.786.446.185	2.758.052.424
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(9.386.954.537)	16.073.114.019
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.573.037.162	(13.780.123.585)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(137.698.074)	(56.863.339)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(1.112.370.045)	(125.002.318)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.484.369.873)	(4.206.943.111)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	845.160.986	224.948.078
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(500.032.689)	(2.432.547.471)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>14.139.033.786</b>	<b>21.009.216.218</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.572.806.822)	(21.494.036.679)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.278.153	93.759.642
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(13.497.528.669)</b>	<b>(21.400.277.037)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53.872.802.716	26.285.807.467
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.946.024.841)	(17.460.807.467)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.108.256.771)	(11.352.318.253)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>818.521.104</b>	<b>(2.527.318.253)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.460.026.221</b>	<b>(2.918.379.072)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.180.478.004	11.776.701.143
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		779.302
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.640.504.225	8.859.101.373

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
Trương Thị Phụng Vy

  
CN. Trương Thị Ngọc Hiền



  
DS: Phạm Thị Xuân Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III Năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Năm 2014 đã triển khai và hoàn thành đưa vào hoạt động dự án xây dựng nhà máy sản xuất Trà thảo dược Phú Hội – Đức Trọng
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
    - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
    - b. Chi nhánh TP Hà Nội
    - c. Chi nhánh Đức Trọng
    - d. Chi nhánh Bảo Lộc
    - e. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 4 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
- 5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
- 6 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng được ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

#### 4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

#### 6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

#### 7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

#### 8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

#### 9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

#### 10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn)

#### 11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

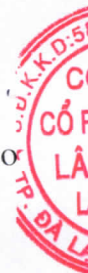
#### 12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

#### 13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 22%

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)



14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2015 (ĐVT : VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.640.504.225</b>	<b>4.180.478.004</b>
	- Tiền mặt	263.042.000	114.633.000
	- Tiền gửi ngân hàng	5.377.462.225	4.065.845.004
<b>02</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>54.329.558.393</b>	<b>59.602.191.572</b>
	- Phải thu khách hàng	51.058.068.242	56.338.663.693
	- Trả trước cho người bán		268.533.003
	- Các khoản phải thu khác	3.271.490.151	2.994.994.876
<b>03</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>80.095.692.061</b>	<b>70.708.737.524</b>
	- Hàng hóa	68.410.763.385	57.757.105.118
	- Hàng đang đi đường	28.773.596	1.335.672.990
	- Hàng gửi đi bán	10.885.000	10.885.000
	- Nguyên liệu	8.475.371.198	7.295.230.720
	- Bao bì	2.937.497.446	3.909.069.804
	- Nhiên liệu	96.216.248	106.122.337
	- Công cụ, dụng cụ	136.185.188	294.651.555

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
<b>I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	<b>38.991.512.657</b>	<b>36 423 952 756</b>	<b>7 132 358 393</b>	<b>375 589 774</b>	<b>82.923.413.580</b>
Mua trong kỳ	4.814.623.561	8.600.752.635			13.415.376.196
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<b>43.806.136.218</b>	<b>45.024.705.391</b>	<b>7 132 358 393</b>	<b>375 589 774</b>	<b>96.338.789.776</b>
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	<b>10.395.237.972</b>	<b>18 674 794 887</b>	<b>2 894 235 241</b>	<b>307 088 118</b>	<b>32.271.356.218</b>
Khấu hao 9thang	1.539.142.050	3.179.821.780	486.099.983	47.936.862	5.253.000.675
Tỷ nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<b>11.934.380.022</b>	<b>21.854.616.667</b>	<b>3.380.335.224</b>	<b>355.024.980</b>	<b>37.524.356.893</b>
<b>III/ Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	28.596.274.685	17 749 157 869	4 238 123 152	68 501 656	50.652.057.362
Tại ngày 30/9/15	31.871.756.196	23.170.088.724	3.752.023.169	20.564.794	58.814.432.883

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 13.058.967.309đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
<b>I./Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
<b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	120 180 471	139 730 800	149 275 008	409 186 279
Khấu hao trong kỳ	50.212.567		63.975.002	114.187.569
Số dư cuối kỳ	170.393.038	139 730 800	213.250.010	523.373.848
<b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>				
Tại ngày đầu năm	4 367 553 449		106 624 992	4 474 178 441
Tại ngày cuối kỳ	4.317.340.882		42.649.990	4.359.990.872

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 293.494.577đ

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>07</b>	<b>Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>92.601.836.880</b>	<b>91.292.068.480</b>
	- Phải trả người bán	92.401.836.880	90.780.714.935
	- Người mua trả tiền trước	200.000.000	511.353.545
<b>08</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>522.335.153</b>	<b>2.396.511.585</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	288.744.787	260.704.510
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.919.505	1.346.217.140
	- Thuế thu nhập cá nhân	178.670.861	789.589.935
<b>09</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>2.050.963.426</b>	<b>851.240.429</b>
	- Kinh phí công đoàn	178.434.233	180.762.853
	- Cổ tức phải trả	297.721.323	104.199.284
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.574.807.870	566.278.292
<b>10</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>4.405.073.477</b>	<b>2.284.247.479</b>
<b>11</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b>	<b>4.133.935.208</b>	<b>4.585.585.176</b>
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	1.298.195.400	1.298.195.400
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	2.835.739.808	3.287.389.776

## 12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm 2015	33.999.590.000	(320.000)	32.042.720.972	18.582.463.475
Phát sinh			5.586.684.665	12.887.184.144
Số dư cuối kỳ	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>37.629.405.637</b>	<b>12.887.184.144</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2015 (ĐVT : VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2015	Quý 3/2014
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>125.700.629.835</b>	<b>112.922.455.607</b>
	- Doanh thu bán hàng	125.545.960.744	112.743.382.882
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.669.091	179.072.725
<b>02</b>	<b>Giá vốn hàng vốn</b>	<b>109.960.704.862</b>	<b>98.646.351.392</b>
	- Giá vốn hàng hóa	109.960.704.862	98.623.971.011
	- Giá vốn DV đã cung cấp		22.380.381
<b>03</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>6.368.675.396</b>	<b>5.070.225.615</b>
<b>04</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.663.805.381</b>	<b>3.073.020.068</b>
<b>05</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.531.899.094	6.476.058.967
	- Thuế TNDN	787.820.358	1.362.886.058
	- Chi phí thuế TNDN phải nộp	4.744.078.736	5.113.172.909

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: Phạm Thị Xuân Hương